

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213,492,377,076	176,652,588,068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	81,543,488,953	66,635,352,094
1. Tiền	111		34,503,888,953	15,755,353,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,039,600,000	50,879,999,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	31,446,000,000	21,300,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,446,000,000	21,300,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.3)	83,444,750,573	75,378,403,393
1. Phải thu khách hàng	131		64,043,265,735	52,313,596,709
2. Trả trước cho người bán	132		19,241,287,903	21,786,517,184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		355,581,345	1,278,289,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(195,384,410)	
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	17,058,137,550	13,338,832,581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90,000,000	90,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		582,745,182	193,848,071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,385,392,368	13,054,984,510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,762,003,015	35,776,779,864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		31,074,801,578	24,875,263,296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	21,528,585,451	20,843,527,772
- Nguyên giá	222		36,041,191,741	31,720,918,769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,512,606,290)	(10,877,390,997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	1,275,494,976	1,453,632,214
- Nguyên giá	228		2,197,750,157	2,197,750,157
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(922,255,181)	(744,117,943)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	8,270,721,151	2,578,103,310
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	9,177,048,000	10,415,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		890,000,000	890,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,525,000,000	9,525,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,237,952,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	510,153,437	486,516,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		510,153,437	486,516,568
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254,254,380,091	212,429,367,932
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		164,239,120,378	125,315,847,982
I. Nợ ngắn hạn	310		164,239,120,378	125,315,847,982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	138,758,597,040	108,418,347,100
3. Người mua trả tiền trước	313		2,831,084,227	1,549,166,424
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.11)	3,674,618,718	3,888,352,900
5. Phải trả người lao động	315		10,053,055,707	8,952,103,217
6. Chi phí phải trả	316		993,217,919	276,018,133
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.12)	7,298,138,538	1,876,239,767
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		630,408,229	355,620,441
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	90,015,259,713	87,113,519,950
I. Vốn chủ sở hữu	410		90,015,259,713	87,113,519,950
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,720,000,000	54,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,029,300,000	1,029,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(817,208,082)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(250,890,215)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,563,230,144	6,586,255,970
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500,000,000	500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	2,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,019,937,651	22,528,854,195
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254,254,380,091	212,429,367,932
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05		720,174.01	361,822.32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

T ổng giám đốc

CÔNG TY: CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Địa chỉ: Số 2 Bích cầu, Đồng Đa, Hà nội

Tel: 0437321090 Fax: 0437321083

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số B 01a- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH- QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	139,267,477,885	125,167,782,677	512,768,293,462	457,191,780,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139,267,477,885	125,167,782,677	512,768,293,462	457,191,780,422
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	129,126,518,402	115,553,209,107	482,693,850,243	427,211,189,898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,140,959,483	9,614,573,570	30,074,443,219	29,980,590,524
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	3,712,328,753	1,445,118,261	21,737,347,946	11,173,147,816
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2,225,528,390	793,956,061	9,440,283,716	4,010,251,321
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				11,506,849	15,061,830
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	4,704,354,735	3,553,821,131	14,903,266,108	11,992,625,421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		6,923,405,111	6,711,914,639	27,468,241,341	25,150,861,598
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	1,192,305,441	27,909,700	1,662,573,485	2,679,482,984
12. Chi phí khác	32	(6.7)	772,049,121	626,340,000	849,776,394	3,248,413,464
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		420,256,320	(598,430,300)	812,797,091	(568,930,480)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,343,661,431	6,113,484,339	28,281,038,432	24,581,931,118
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	1,639,223,753	1,216,072,854	6,095,937,276	4,946,258,606
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,704,437,678	4,897,411,485	22,185,101,156	19,635,672,512
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(6.9)	1,053	895	4,096	3,588

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,281,038,432	24,581,931,118
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,818,576,137	3,579,508,570
- Các khoản dự phòng	03		1,433,336,410	(142,332,250)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,698,647,518)	(4,840,581,327)
- Chi phí lãi vay	06		11,506,849	15,061,830
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,845,810,310	23,193,587,941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,405,271,468)	10,378,742,474
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		38,751,177,213	24,522,059,982
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23,636,869)	(65,336,330)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,506,849)	(15,061,830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,991,171,118)	(4,271,047,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100,000,000	360,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,148,549,738)	(6,056,530,156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,116,851,481	48,046,414,693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,888,362,973)	(3,802,227,784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		926,727,273	1,967,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,000,000,000)	(21,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,197,601,616	4,326,151,360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,235,965,916	(18,808,803,697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		(817,208,082)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,000,000,000	5,596,132,684
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	(5,596,132,684)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,559,442,000)	(10,301,480,132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,376,650,082)	(10,301,480,132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14,976,167,315	18,936,130,864
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,635,352,094	48,472,838,474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(68,030,456)	(773,617,244)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		81,543,488,953	66,635,352,094

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002

Trụ sở chính tại số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có mở Chi nhánh Hải Phòng đặt tại số 115 đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 54.720.000.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.
- Môi giới hàng hải
- Đại lý tàu biển

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty con của Công ty hợp nhất là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 100%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%
3. Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

1.4. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty cổ phần Giao nhận, Vận tải Vinashinlines- Vinatrans (Shintrans) với các thông tin như sau:

1. Quyền biểu quyết của Công ty: 44.5%
2. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 44.5%
3. Địa chỉ: Số 115 Đường bao Trần Hưng Đạo, Quận Hải An, Thành phố Hải phòng

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là hiện tại công ty Shintrans đang tiến hành chọn các bên kiểm toán để tiến hành kiểm toán trước khi tiến hành các thủ tục giải thể.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt nam số 25- Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ kế toán.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương, báo cáo tài chính công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi/ lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	8-24 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất	13 năm
+ Phần mềm quản lý	2 - 3 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- * Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- * Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- * Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- * Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- * Theo Luật Bảo hiểm xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do BHXH Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- * Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- * Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- * Ghi nhận cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

4.9. Lương

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.10. Thuế

Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi với hoạt động kinh doanh chính là 20% trong 10 năm kể từ năm 2003, thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác là 25%. Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm 2003 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Tiền mặt	2,140,124,932	1,950,113,646
Tiền gửi ngân hàng	32,363,764,021	13,805,239,448
Các khoản tương đương tiền	(*) 47,039,600,000	50,879,999,000
	81,543,488,953	66,635,352,094

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1->3 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	31,446,000,000	21,300,000,000

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6->9 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***5.3. Phải thu ngắn hạn**

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Phải thu khách hàng	64,043,265,735	52,313,596,709
Trả trước cho người bán	19,241,287,903	21,786,517,184
Phải thu khác	355,581,345	1,278,289,500
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(195,384,410)	
Giá trị thuần của phải thu	83,444,750,573	75,378,403,393

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	90,000,000	90,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ	582,745,182	193,848,071
Tạm ứng	909,552,368	1,373,277,010
Ký quỹ ngắn hạn	15,475,840,000	11,681,707,500
	17,058,137,550	13,338,832,581

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và khoản ký theo Thư bảo của Ngân hàng để thực hiện hợp đồng đại lý hàng hóa với Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	4,749,745,867	1,882,681,098	26,907,499,118	1,276,753,686	34,816,679,769
Mua trong quý IV			2,001,784,699		2,001,784,699
Thanh lý, nhượng bán			777,272,727		777,272,727
Số dư cuối quý IV	4,749,745,867	1,882,681,098	28,132,011,090	1,276,753,686	36,041,191,741
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	2,299,411,302	809,652,092	9,445,295,360	983,678,607	13,538,037,361
Khấu hao trong quý IV	71,453,416	59,796,357	805,696,368	42,846,394	979,792,535
Thanh lý, nhượng bán			5,223,606		5,223,606
Số dư cuối quý IV	2,370,864,718	869,448,449	10,245,768,122	1,026,525,001	14,512,606,290
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý	2,450,334,565	1,073,029,006	17,462,203,758	293,075,079	21,278,642,408
Tại ngày cuối quý IV	2,378,881,149	1,013,232,649	17,886,242,968	250,228,685	21,528,585,451

5.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,823,682,327	374,067,830	2,197,750,157
Mua trong quý IV			-
Số dư cuối quý IV	1,823,682,327	374,067,830	2,197,750,157
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	657,736,836	222,948,640	880,685,476
Khấu hao trong quý IV	27,133,974	14,435,731	41,569,705
Số dư cuối quý IV	684,870,810	237,384,371	922,255,181
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,165,945,491	151,119,190	1,317,064,681
Tại ngày cuối quý IV	1,138,811,517	136,683,459	1,275,494,976

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	8,270,721,151	2,578,103,310

(*) Là chi phí khảo sát, nghiên cứu dự án xây dựng kho của Chi nhánh Hải Phòng và chi phí thiết kế XD VP

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (***)	890,000,000	890,000,000
Đầu tư cổ phiếu (@)	9,525,000,000	9,525,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	10,415,000,000	10,415,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,237,952,000)	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	9,177,048,000	

(**) Là khoản đầu tư 100% vốn thành lập Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành

(***) Là khoản đầu tư 44.5% vốn điều lệ vào công ty Vinashinlines-Vinatrans

(@) Bao gồm:

		Tỷ lệ góp vốn
Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại- Vinalink	6,900,000,000	5.62%
Công ty cổ phần Vận tải Ngoại thương- Vinafreight	2,625,000,000	3.13%
	9,525,000,000	

Ngày 16.08.2010 Vinalink trả cổ tức đợt 3 bằng cổ phiếu, số lượng cổ phiếu ghi nhận tăng thêm cho VNT HN là: 45.540, nâng tổng số cổ phần của Vinalink mà công ty nắm giữ là 505.540 cổ phiếu.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ (#)	510,153,437	486,516,568

(#) Là công cụ, dụng cụ xuất dùng, Công ty phân bổ chi phí theo tiêu thức: phân bổ 50% giá trị khi đưa vào sử dụng và 50% giá trị còn lại vào năm thứ 3 tính từ năm phát sinh.

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Phải trả người bán	138,758,597,040	108,418,347,100
Người mua trả tiền trước	2,831,084,227	1,549,166,424
	141,589,681,267	109,967,513,524

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	166,063,869	40,573,486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,618,293,753	2,513,527,595
Thuế thu nhập cá nhân	936,419,666	497,255,327
Các loại thuế khác	953,841,430	836,996,492
	3,674,618,718	3,888,352,900

5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	7,002,907	691,765
Cổ tức phải trả	6,784,040,000	1,452,832,500
Nhận đặt cược cho thuê cont lạnh	286,000,000	310,000,000
Các khoản phải trả khác	221,095,631	112,715,502
	7,298,138,538	1,876,239,767

5.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu quý IV	819,042,115
Trích quỹ	
Chi quỹ trong quý	(188,633,886)
Số dư cuối quý IV	630,408,229

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***5.14. Vốn chủ sở hữu****5.14.1. Chi tiết vốn của chủ sở hữu**

	Số dư cuối năm	Tỷ lệ	Số dư đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	11%	6,000,000,000	11%
Vốn góp của các đối tượng khác	48,720,000,000	89%	48,720,000,000	89%
	54,720,000,000	100%	54,720,000,000	100%

5.14.2. Lợi nhuận chưa phân phối**Lợi nhuận để lại đến 01/10/2011**

23,732,099,973

Lãi quý IV

5,704,437,678

Trích cổ tức đợt 2/2011

(5,416,600,000)

Lợi nhuận để lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

24,019,937,651

5.14.3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự phòng tài chính

500,000,000

Quỹ dự trữ vốn điều lệ

3,000,000,000

Quỹ đầu tư phát triển

7,563,230,144

11,063,230,144

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.14.4. Cổ phiếu

	Số dư cuối quý IV	Số dư đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,472,000	5,472,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,472,000	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	55,400	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,416,600	5,472,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139,267,477,885	125,167,782,677

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí công dụng cụ	101,454,496	99,712,311
Chi phí khấu hao TSCĐ	775,177,279	673,075,347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,445,297,247	103,771,152,188
Chi phí bằng tiền khác	3,706,397,945	2,886,490,178
	121,028,326,967	107,430,430,024

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận được chia từ Vinalink, Vinafinance	175,000,000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,440,598,990	780,998,328
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,096,729,763	664,119,933
	3,712,328,753	1,445,118,261

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,225,528,390	793,956,061

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	30,433,328	58,065,018
Chi phí khấu hao TSCĐ	246,184,961	209,172,251
Thuế, phí và lệ phí	93,035,316	1,322,105
Chi phí dự phòng	195,384,410	30,411,508
Chi phí bằng tiền khác	2,145,060,753	1,544,104,196
	2,710,098,768	1,843,075,078

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập khác	1,192,305,441	27,909,700

6.7. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí khác (thanh lý container)	772,049,121	626,340,000

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7,343,661,431	6,113,484,339
Thuế TNDN phải nộp	1,639,223,753	1,216,072,854
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 25%</i>	<i>376,011,203</i>	
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20% (*)</i>	<i>691,933,275</i>	<i>1,216,072,854</i>
Lợi nhuận sau thuế đến	5,704,437,678	4,897,411,485

30.06.2011

(*): Năm 2011 công ty mẹ Vinatrans Hà nội vẫn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo ND 164/2003/ND-CP với thuế suất ưu đãi 20% cho dịch vụ được hưởng ưu đãi thuế.

TẬP ĐOÀN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,704,437,678	4,897,411,485
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,704,437,678	4,897,411,485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5,416,600	5,472,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,053	895

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***7. Báo cáo bộ phận**

+ Hà nội

+ Hải phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Từ khách hàng bên ngoài	103,500,848,641	35,766,629,244		139,267,477,885
Giữa các bộ phận	<u>7,838,683,399</u>	<u>669,306,378</u>	<u>(8,507,989,777)</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u><u>111,339,532,040</u></u>	<u><u>36,435,935,622</u></u>	<u><u>(8,507,989,777)</u></u>	<u><u>139,267,477,885</u></u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả của bộ phận	1,492,269,257	3,944,335,491		5,436,604,748
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	1,492,269,257	3,944,335,491		5,436,604,748
Thu nhập tài chính	2,661,521,492	1,050,807,261		3,712,328,753
Chi phí tài chính	880,716,200	1,344,812,190		2,225,528,390
Lợi nhuận khác	388,305,441	31,950,879		420,256,320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878,863,562	760,360,191		1,639,223,753
Lợi nhuận sau thuế	2,782,516,428	2,921,921,250		5,704,437,678
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận thuần	2,782,516,428	2,921,921,250		5,704,437,678

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***Các thông tin khác**

Tài sản bộ phận	157,018,515,868	129,050,550,316	(31,814,686,093)	254,254,380,091
Công ty liên kết				
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản hợp nhất				254,254,380,091
	Hà nội	Hải phòng	Loại trừ	Tổng cộng
Nợ phải trả của bộ phận	67,003,256,155	129,050,550,316	(31,814,686,093)	164,239,120,378
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả hợp nhất				164,239,120,378
Chi phí mua sắm tài sản	-	(2,033,763,419)		(2,033,763,419)
Chi phí khấu hao	161,559,325	859,802,915		1,021,362,240

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ THỊ THU HIỀN

KHÚC VĂN DỤ